TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 **CTCP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1286/TB-PPC	

Hải Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;
- Quý Cổ đông.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
- Mã chứng khoán: **PPC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Km28, QL18, Phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương
- Điện thoại: 0220.3881126 Fax: 0220.3881338
- Người CBTT: Nguyễn Hoàng Hải - Người đại diện theo Pháp luật

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại và Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: http://ppc.evn.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, KT, TCKT.	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** M.S.D.N: 0800296853 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI TP.CHÍ LINH-T.HẢI DƯƠNG **Q. TỔNG GIÁM ĐỐC** **Nguyễn Hoàng Hải**

Tài liệu gửi kèm:
1. BCTC năm 2022 đã được kiểm toán;
2. VB số 1264/PPC-TCKT v/v Giải trình biến động kết quả SXKD năm 2022;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800296853, E=PPC@EVN.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.20 13:28:24+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.1.0

KPMG

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/ Doanh nghiệp số	0403000380 0800296853	ngày 25 tháng 1 năm 2006 ngày 10 tháng 5 năm 2013
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0800296853 ngày 27 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Xuân Diện	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022) Thành viên (đến ngày 30 tháng 4 năm 2022)
	Ông Nguyễn Văn Thủy	Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 5 năm 2022) Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2022)
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
	Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
	Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên (từ ngày 23 tháng 6 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Ngô Nguyên Đồng	Trưởng ban Kiểm soát
	Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên
	Ông Lương Trường Luân	Thành viên (từ ngày 23 tháng 6 năm 2022)
	Ông Trần Anh Duy	Thành viên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2022)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
	Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Kiên Quyết	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám Đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
	Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Trụ sở đăng ký	Km 28 Quốc lộ 18, Phường Phả Lại Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0800296353 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Điều chỉnh doanh thu thoái hoàn điện năng

Công ty chưa ghi nhận phần doanh thu thoái hoàn điện năng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính năm trước do sai số thiết bị đo đếm diễn ra từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 3 năm 2022 với tổng số tiền là 161.993.787.563 VND trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc chưa ghi nhận doanh thu điện năng thoái hoàn do sai số thiết bị đo đếm của Công ty là chưa phù hợp với hướng dẫn tại Mục b, Khoản 1, Điều 81, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau). Nếu Công ty ghi nhận doanh thu thoái hoàn điện năng do sai số thiết bị đo đếm theo quy định nêu trên của Thông tư 200 thì doanh thu thuần, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ lần lượt giảm 161.993.787.563 VND, 32.398.757.497 VND và 129.595.030.066 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022; thuế phải thu Nhà nước và tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ lần lượt tăng 10.261.021.839 VND và 16.892.659.138 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và phải thu ngắn hạn của khách hàng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ lần lượt giảm 161.993.787.563 VND, 5.245.076.520 VND và 129.595.030.066 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00344-23-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.889.884.078.075**	**2.489.095.640.555**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**60.340.860.070**	**526.546.317.489**
Tiền	111		60.340.860.070	26.546.317.489
Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**90.000.000.000**	**615.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	90.000.000.000	615.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.213.174.852.834**	**796.680.900.597**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.012.524.275.689	596.982.947.813
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.003.728.977	12.625.747.058
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	188.166.866.953	188.166.866.953
Phải thu ngắn hạn khác	136		501.285.735	2.076.833.407
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.021.304.520)	(3.171.494.634)
Hàng tồn kho	**140**	11(a)	**496.386.074.503**	**500.636.692.263**
Hàng tồn kho	141		571.413.642.382	582.756.079.845
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.027.567.879)	(82.119.387.582)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**29.982.290.668**	**50.231.730.206**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		313.508.015	839.979.895
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18(b)	29.668.782.653	39.130.728.472
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(b)	-	10.261.021.839

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**2.889.558.861.623**	**2.959.470.526.214**
Tài sản cố định	**220**		**322.964.386.230**	**336.384.321.074**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	321.258.218.884	335.595.462.630
Nguyên giá	*222*		*13.598.474.100.423*	*13.594.338.447.324*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(13.277.215.881.539)*	*(13.258.742.984.694)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.706.167.346	788.858.444
Nguyên giá	*228*		*60.265.954.230*	*58.710.531.632*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(58.559.786.884)*	*(57.921.673.188)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**27.464.934.308**	**31.075.547.779**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	27.464.934.308	31.075.547.779
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6(b)**	**2.498.780.887.550**	**2.501.326.887.550**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.451.055.770.150	1.451.055.770.150
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.084.843.117.400	1.084.843.117.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.118.000.000)	(34.572.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**40.348.653.535**	**90.683.769.811**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	29.042.306.431	32.615.864.455
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	174.663.264	46.098.773.628
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	11.131.683.840	11.969.131.728
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.779.442.939.698**	**5.448.566.166.769**

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**614.322.977.102**	**594.317.517.802**
Nợ ngắn hạn	**310**		**614.322.977.102**	**594.317.517.802**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	478.187.277.650	521.722.407.960
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		255.607.410	255.057.410
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18(a)	11.217.755.974	2.713.893.702
Phải trả người lao động	314		93.259.417.689	32.603.354.518
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.088.857.610	5.558.296.935
Phải trả ngắn hạn khác	319		6.148.435.215	5.879.512.628
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	20.165.625.554	25.584.994.649
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.165.119.962.596**	**4.854.248.648.967**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**5.165.119.962.596**	**4.854.248.648.967**
Vốn cổ phần	411	21	3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.692.500.615	11.692.500.615
Vốn khác của chủ sở hữu	414		295.618.140.373	250.236.622.078
Cổ phiếu quỹ	415		(87.388.368.719)	(87.388.368.719)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	1.155.788.637.402	1.201.170.155.697
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		527.059.052.925	216.187.739.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*45.856.335.586*	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*481.202.717.339*	*216.187.739.296*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.779.442.939.698**	**5.448.566.166.769**

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Đức Tâm	Đinh Thị Diễm Quỳnh	Nguyễn Hoàng Hải
Kế toán tổng hợp	*Quyền Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**25**	**5.277.791.567.042**	**3.868.169.547.310**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**4.892.916.201.756**	**4.101.719.921.770**
Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**384.875.365.286**	**(233.550.374.460)**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	295.252.599.448	452.375.776.029
Chi phí tài chính	22	28	2.622.681.836	(24.082.105.363)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	119.483.288.880	86.738.774.829
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	**30**		**558.021.994.018**	**156.168.732.103**
Thu nhập khác	31	30	1.376.039.787	70.102.811.958
Chi phí khác	32	31	765.107.743	48.997.176.801
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**610.932.044**	**21.105.635.157**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**558.632.926.062**	**177.274.367.260**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**15.506.098.359**	**6.942.963.550**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**45.924.110.364**	**(45.856.335.586)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**497.202.717.339**	**216.187.739.296**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	34	1.551	593

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Đức Tâm	Đinh Thị Diễm Quỳnh	Nguyễn Hoàng Hải
Kế toán tổng hợp	*Quyền Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**558.632.926.062**	**177.274.367.260**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	61.537.659.772	58.579.408.413
Các khoản dự phòng	03	(11.824.543.244)	(37.506.202.848)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(295.252.599.448)	(452.791.942.909)
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(65.622.537.750)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**313.093.443.142**	**(320.066.907.834)**
Biến động các khoản phải thu	09	(1.407.197.984.579)	851.541.117.966
Biến động hàng tồn kho	10	19.458.608.892	222.097.328.271
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	39.861.718.540	(64.106.090.138)
Biến động chi phí trả trước	12	4.100.029.904	(15.555.124.433)
		(1.030.684.184.101)	**673.910.323.832**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(97.729.802.883)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.872.606.540)	(45.558.732.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.077.556.790.641)**	**530.621.788.378**

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(75.113.868.613)	(15.990.702.699)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	416.166.880
Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23	(90.000.000.000)	(1.411.000.000.000)
Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	615.000.000.000	2.486.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức	27	305.679.599.448	493.172.399.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**755.565.730.835**	**1.552.597.863.497**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(144.214.397.613)	(1.830.073.159.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(144.214.397.613)**	**(1.830.073.159.457)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(466.205.457.419)**	**253.146.492.418**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**526.546.317.489**	**273.399.825.071**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	**70**	**60.340.860.070**	**526.546.317.489**

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Đức Tâm	Đinh Thị Diễm Quỳnh	Nguyễn Hoàng Hải
Kế toán tổng hợp	*Quyền Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt Điện Phả Lại thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") từ ngày 25 tháng 1 năm 2006. Khoản vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam vào Công ty đã được bàn giao cho Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên) vào ngày 26 tháng 4 năm 2013 theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương về việc thành lập Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần.

Ngày 26 tháng 1 năm 2007, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo ngày 17 tháng 1 năm 2007 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là PPC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2022: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 751 nhân viên (1/1/2022: 833 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 36 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nguyên giá xây dựng cơ bản dở dang được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN mà theo đó chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa được hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang".

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Công ty có nghĩa vụ phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động đầu tư

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	5.277.791.567.042	3.868.169.547.310	295.252.599.448	452.375.776.029	5.573.044.166.490	4.320.545.323.339
Kết quả kinh doanh của bộ phận	262.769.394.570	481.953.117.035	295.252.599.448	452.375.776.029	558.021.994.018	156.168.732.103
Thu nhập khác					1.376.039.787	70.102.811.958
Chi phí khác					765.107.743	48.997.176.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp					61.430.208.723	(38.913.372.036)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					497.202.717.339	216.187.739.296

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tổng tài sản	3.000.896.801.633	2.132.047.028.704	2.778.546.138.065	3.316.519.138.065	5.779.442.939.698	5.448.566.166.769
Tổng nợ phải trả	609.347.840.461	589.403.857.848	4.975.136.641	4.913.659.954	614.322.977.102	594.317.517.802

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chi tiêu vốn	75.113.868.613	47.045.228.481	-	-	75.113.868.613	47.045.228.481
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	61.501.838.041	58.477.281.738	-	-	61.501.838.041	58.477.281.738
Khấu hao tài sản cố định vô hình	638.113.696	292.960.006	-	-	638.113.696	292.960.006

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	80.316.008	47.727.163
Tiền gửi ngân hàng	60.260.544.062	26.498.590.326
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000.000
	60.340.860.070	526.546.317.489

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm	90.000.000.000	615.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 4,5% đến 6,1% (1/1/2022: 3,2% đến 5,5%).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2022 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	129.850.000	25,97%	25,97%	1.451.055.770.150	-	1.688.050.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73.587.291	16,35%	16,35%	817.295.117.400	-	956.634.783.000
• Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	19,30%	19,30%	70.800.000.000	-	141.600.000.000
• Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9.831.206	15,00%	15,00%	50.250.000.000	-	172.046.105.000
• Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	11.311.657	10,61%	10,61%	100.000.000.000	-	254.512.282.500
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670.000	1,00%	1,00%	46.498.000.000	(37.118.000.000)	9.380.000.000
				1.084.843.117.400	(37.118.000.000)	1.534.173.170.500
				2.535.898.887.550	(37.118.000.000)	3.222.223.170.500

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2022 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	129.850.000	25,97%	25,97%	1.451.055.770.150	-	2.441.180.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73.587.291	16,35%	16,35%	817.295.117.400	-	1.398.158.529.000
• Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	19,30%	19,30%	70.800.000.000	-	145.848.000.000
• Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9.453.083	15,00%	15,00%	50.250.000.000	-	156.921.177.800
• Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	11.311.657	10,61%	10,61%	100.000.000.000	-	196.822.831.800
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670.000	1,00%	1,00%	46.498.000.000	(34.572.000.000)	11.926.000.000
				1.084.843.117.400	(34.572.000.000)	1.909.676.538.600
				2.535.898.887.550	(34.572.000.000)	4.350.856.538.600

(i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (nhiệt điện). Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	34.572.000.000	58.654.105.363
Trích lập dự phòng trong năm	2.546.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(24.082.105.363)
Số dư cuối năm	37.118.000.000	34.572.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.005.615.722.580	580.979.341.150
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (i)	3.021.304.520	3.021.304.520
Dự thu lãi tiền gửi và cho vay (ii)	1.598.383.562	4.945.383.562
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)	-	7.080.000.000
Các khách hàng khác	2.288.865.027	956.918.581
	2.012.524.275.689	596.982.947.813

(i) Khoản phải thu này liên quan đến khoản lãi ủy thác đầu tư của Công ty theo Hợp đồng Ủy thác quản lý danh mục đầu tư số 05/2007/BVFMC-UTĐT/PLPC ngày 18 tháng 9 năm 2007 được ký kết với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt và các biên bản và phụ lục hợp đồng từ năm 2007 đến năm 2014. Khoản lãi ủy thác đầu tư này đã được trích lập dự phòng 100% như được trình bày tại Thuyết minh 10.

(ii) Các khoản phải thu này liên quan đến dự thu lãi tiền gửi và cho vay và dự thu cổ tức được ghi nhận vào tài khoản phải thu của khách hàng theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN.

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.005.615.722.580	580.979.341.150
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	7.080.000.000

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	14.513.245.540	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ kỹ thuật DTL	-	8.081.508.410
Các nhà cung cấp khác	490.483.437	4.544.238.648
	15.003.728.977	12.625.747.058

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	1/1/2022 VND	Biến động trong năm		31/12/2022 VND
		Cho vay VND	Thu hồi VND	
Khoản cho vay dài hạn đến hạn phải thu	188.166.866.953	-	-	188.166.866.953

Khoản cho vay này phản ánh khoản cho vay đối với Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần, công ty mẹ. Khoản cho vay này bằng VND, không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và hưởng lãi suất năm là 5,7% (1/1/2022: 6,8%).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022				1/1/2022			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	>3 năm	3.021.304.520	(3.021.304.520)	-	>3 năm	3.021.304.520	(3.021.304.520)	-
Phải thu khác	-	-	-	-	>3 năm	150.190.114	(150.190.114)	-
		3.021.304.520	(3.021.304.520)	-		3.171.494.634	(3.171.494.634)	-

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.171.494.634	3.171.494.634
Sử dụng dự phòng trong năm	(150.190.114)	-
Số dư cuối năm	3.021.304.520	3.171.494.634

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật tư và nhiên liệu	569.304.330.548	(73.652.523.293)	580.200.455.068	(80.827.567.164)
Công cụ và dụng cụ	2.090.709.980	(1.375.044.586)	2.537.232.923	(1.291.820.418)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.601.854	-	18.391.854	-
	571.413.642.382	(75.027.567.879)	582.756.079.845	(82.119.387.582)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	82.119.387.582	95.195.850.611
Trích lập dự phòng trong năm	640.669.153	4.596.013.625
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.732.488.856)	(11.698.935.620)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(5.973.541.034)
Số dư cuối năm	75.027.567.879	82.119.387.582

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	170.636.945.849	(159.505.262.009)	178.753.117.278	(166.783.985.550)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	166.783.985.550	173.105.161.040
Trích lập dự phòng trong năm	-	3.239.305.415
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.278.723.541)	(9.560.480.905)
Số dư cuối năm	159.505.262.009	166.783.985.550

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.708.812.563.537	11.696.874.269.840	113.022.972.921	69.505.430.751	6.123.210.275	13.594.338.447.324
Tăng trong năm	-	2.282.904.040	-	2.358.076.000	-	4.640.980.040
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	42.523.614.255	-	-	-	42.523.614.255
Xóa sổ	-	(43.028.941.196)	-	-	-	(43.028.941.196)
Số dư cuối năm	1.708.812.563.537	11.698.651.846.939	113.022.972.921	71.863.506.751	6.123.210.275	13.598.474.100.423
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.531.951.921.098	11.588.857.878.433	77.701.301.774	56.696.174.296	3.535.709.093	13.258.742.984.694
Khấu hao trong năm	22.644.375.872	27.187.002.470	4.446.008.124	6.347.002.601	877.448.974	61.501.838.041
Xóa sổ	-	(43.028.941.196)	-	-	-	(43.028.941.196)
Số dư cuối năm	1.554.596.296.970	11.573.015.939.707	82.147.309.898	63.043.176.897	4.413.158.067	13.277.215.881.539
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	176.860.642.439	108.016.391.407	35.321.671.147	12.809.256.455	2.587.501.182	335.595.462.630
Số dư cuối năm	154.216.266.567	125.635.907.232	30.875.663.023	8.820.329.854	1.710.052.208	321.258.218.884

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 12.703.707 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 12.742.694 triệu VND).

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.414.901.632	1.295.630.000	58.710.531.632
Tăng trong năm	-	1.555.422.598	1.555.422.598
Số dư cuối năm	57.414.901.632	2.851.052.598	60.265.954.230
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	57.414.901.632	506.771.556	57.921.673.188
Khấu hao trong năm	-	638.113.696	638.113.696
Số dư cuối năm	57.414.901.632	1.144.885.252	58.559.786.884
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	788.858.444	788.858.444
Số dư cuối năm	-	1.706.167.346	1.706.167.346

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 57.573 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 57.415 triệu VND).

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	31.075.547.779	26.167.124.036
Tăng trong năm	137.003.605.825	421.259.264.695
Xây dựng cơ bản dở dang	*38.913.000.784*	*39.037.591.652*
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	*98.090.605.041*	*382.221.673.043*
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(42.523.614.255)	(32.465.234.418)
Quyết toán công trình sửa chữa lớn tài sản cố định	(98.090.605.041)	(382.221.673.043)
Giảm khác	-	(1.663.933.491)
Số dư cuối năm	27.464.934.308	31.075.547.779

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cải tạo nâng cấp thiết bị dây chuyền 1	9.381.043.359	9.381.043.359
Chi phí quản lý dự án	5.550.278.491	5.550.278.491
Hệ thống quan trắc nước tuần hoàn	-	3.990.656.379
Hệ thống khử khí NOx, SOx dây chuyền 2	3.893.580.616	3.893.580.616
Các công trình khác	8.640.031.842	8.259.988.934
	27.464.934.308	31.075.547.779

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Vật tư, thiết bị dài hạn xuất dùng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	30.163.952.786	2.451.911.669	32.615.864.455
Tăng trong năm	6.410.539.491	1.744.199.355	8.154.738.846
Phân bổ trong năm	(9.265.531.946)	(2.462.764.924)	(11.728.296.870)
Số dư cuối năm	27.308.960.331	1.733.346.100	29.042.306.431

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
▪ Lỗ tính thuế mang sang	20%	-	45.915.491.496
▪ Chi phí phải trả và dự phòng	20%	174.663.264	183.282.132
		174.663.264	46.098.773.628

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam	321.585.505.848	121.111.450.099
Tổng Công ty Đông Bắc - Bộ Quốc Phòng	45.866.002.874	150.943.271
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	20.909.646.235	56.538.524.908
Viện Nghiên cứu Cơ Khí	6.254.488.875	53.503.347.957
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Công nghiệp Hóa chất	4.369.144.859	46.566.707.165
Các nhà cung cấp khác	79.202.488.959	243.851.434.560
	478.187.277.650	521.722.407.960

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	2.967.562.336	1.068.936.257
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	428.680.058	442.026.799
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	145.215.631	-

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

18. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh VND	Số đã cấn trừ VND	Số đã nộp VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	445.014.360.079	(442.289.518.674)	(2.724.841.405)	-
Thuế tài nguyên	2.393.171.595	61.906.521.990	-	(59.252.956.860)	5.046.736.725
Tiền thuê đất	-	24.989.560.220	-	(24.989.560.220)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.506.098.359	(10.261.021.839)	-	5.245.076.520
Thuế thu nhập cá nhân	320.722.107	3.823.143.961	-	(3.217.923.339)	925.942.729
Các loại thuế và phí khác	-	17.152.826.534	-	(17.152.826.534)	-
	2.713.893.702	568.392.511.143	(452.550.540.513)	(107.338.108.358)	11.217.755.974

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh VND	Số đã cấn trừ VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	39.130.728.472	432.827.572.855	(442.289.518.674)	29.668.782.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.261.021.839	-	(10.261.021.839)	-
	49.391.750.311	432.827.572.855	(452.550.540.513)	29.668.782.653

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	25.584.994.649	4.614.415.301
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	42.055.529.410	66.720.145.250
Sử dụng trong năm	(46.872.606.540)	(45.558.732.571)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(602.291.965)	(190.833.331)
Số dư cuối năm	20.165.625.554	25.584.994.649

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.262.350.000.000	11.692.500.615	241.388.997.987	(87.388.368.719)	910.549.826.507	2.145.330.803.398	6.483.923.759.788
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	216.187.739.296	216.187.739.296
Sử dụng các quỹ	-	-	8.847.624.091	-	(10.511.557.582)	-	(1.663.933.491)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	301.131.886.772	(301.131.886.772)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(66.720.145.250)	(66.720.145.250)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(1.777.478.771.376)	(1.777.478.771.376)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.262.350.000.000	11.692.500.615	250.236.622.078	(87.388.368.719)	1.201.170.155.697	216.187.739.296	4.854.248.648.967
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	497.202.717.339	497.202.717.339
Sử dụng các quỹ	-	-	45.381.518.295	-	(45.381.518.295)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.055.529.410)	(42.055.529.410)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(144.275.874.300)	(144.275.874.300)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.262.350.000.000	11.692.500.615	295.618.140.373	(87.388.368.719)	1.155.788.637.402	527.059.052.925	5.165.119.962.596

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.235.000	3.262.350.000.000	326.235.000	3.262.350.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	5.621.946	87.388.368.719	5.621.946	87.388.368.719
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	320.613.054	3.206.130.540.000	320.613.054	3.206.130.540.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần	166.391.896	1.663.918.960.000	51,90%
Công ty TNHH Năng lượng REE	77.396.260	773.962.600.000	24,14%
Các cổ đông khác	76.824.898	768.248.980.000	23,96%
	320.613.054	3.206.130.540.000	100,00%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần, và Công ty mẹ cấp cao nhất, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, đều được thành lập tại Việt Nam.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 6 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 144.275.874.300 VND (tương đương 450 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: phân phối khoản cổ tức 1.889.693.340.276 VND (tương đương 5.894 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020, trong đó có khoản cổ tức 112.214.568.900 VND (tương đương 350 VND/cổ phiếu) đã được tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2020).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động quỹ đầu tư phát triển trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.201.170.155.697	910.549.826.507
Trích lập trong năm	-	301.131.886.772
Tài sản hình thành từ các quỹ (Thuyết minh 20)	(45.381.518.295)	(10.511.557.582)
Số dư cuối năm	1.155.788.637.402	1.201.170.155.697

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	24.380.051.060	24.380.051.060
Từ hai đến năm năm	97.520.204.240	97.520.204.240
Sau năm năm	698.894.797.053	723.274.848.113
	820.795.052.353	845.175.103.413

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu từ Công ty TNHH Bê Tông Asean Hà Nội	Ngừng hoạt động	2022	150.190.114	-

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán điện	5.263.914.306.280	3.856.754.620.207
▪ Doanh thu bán xỉ và phế liệu	13.877.260.762	11.414.927.103
	5.277.791.567.042	3.868.169.547.310

26. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	4.261.210.366.301	3.173.341.373.581
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	98.090.605.041	382.221.673.043
Chi phí nhân công	226.847.981.321	168.192.085.206
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.370.543.244)	(13.424.097.485)
Chi phí bảo trì	95.406.692.566	157.941.845.744
Chi phí khấu hao và phân bổ	57.463.007.662	54.716.662.125
Chi phí điện mua ngoài	40.899.139.635	50.318.443.631
Chi phí thuế, phí và lệ phí	79.527.429.706	75.777.860.982
Chi phí khác	47.841.522.768	52.634.074.943
	4.892.916.201.756	4.101.719.921.770

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	28.266.415.538	70.179.272.329
Thu nhập cổ tức	266.986.183.910	382.196.503.700
	295.252.599.448	452.375.776.029

28. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.546.000.000	(24.082.105.363)
Chi phí tài chính khác	76.681.836	-
	2.622.681.836	(24.082.105.363)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	50.091.877.463	21.364.126.639
Chi phí vật tư quản lý	2.947.029	2.455.104.579
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.858.836.694	3.386.548.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.141.317.072	7.998.248.761
Chi phí thuế, phí và lệ phí	24.855.236.923	18.420.683.805
Chi phí khác	35.533.073.699	33.114.063.036
	119.483.288.880	86.738.774.829

30. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Điều chỉnh theo kết luận thanh tra	-	65.622.537.750
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	416.166.880
Thu nhập khác	1.376.039.787	4.064.107.328
	1.376.039.787	70.102.811.958

31. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Khoản thuế truy thu, phạt thuế và lãi chậm nộp	-	48.457.729.096
Chi phí khác	765.107.743	539.447.705
	765.107.743	48.997.176.801

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhiên liệu trong chi phí sản xuất	4.254.693.289.547	3.170.699.392.490
Chi phí nhân công và nhân viên	276.939.858.784	189.556.211.845
Chi phí khấu hao và phân bổ	61.321.844.356	58.304.595.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.035.576.029	74.257.404.354
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	98.090.605.041	382.221.673.043
Chi phí thuế, phí và lệ phí	104.382.666.629	93.010.968.375
Chi phí khác	162.935.650.250	220.408.451.327

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	15.506.098.359	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	6.942.963.550
	15.506.098.359	6.942.963.550
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	8.618.868	59.155.910
Lỗ tính thuế được sử dụng	43.970.860.106	-
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.944.631.390	-
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(45.915.491.496)
	45.924.110.364	(45.856.335.586)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	61.430.208.723	(38.913.372.036)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	558.632.926.062	177.274.367.260
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	111.726.585.212	35.454.873.452
Thu nhập không bị tính thuế	(53.397.236.782)	(89.563.808.290)
Ảnh hưởng của thay đổi mức thuế suất	(1.395.715.363)	(1.493.309.661)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.551.944.266	9.745.908.913
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.944.631.390	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	6.942.963.550
	61.430.208.723	(38.913.372.036)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm đầu tiên chính thức chuyển sang công ty cổ phần (từ năm 2006 đến năm 2017) và thuế suất thuế thu nhập thông thường trong những năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 (điều chỉnh lại) VND	2021 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận thuần trong năm	497.202.717.339	216.187.739.296	216.187.739.296
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(26.055.529.410)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	497.202.717.339	190.132.209.886	216.187.739.296

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Nếu Công ty phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại sau khi Công ty nhận được số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 được phê duyệt.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022 Cổ phiếu	2021 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	320.613.054	320.613.054
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	320.613.054	320.613.054

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND/cổ phiếu	2021 (điều chỉnh lại) VND/cổ phiếu	2021 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.551	593	674

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại do lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Thu nhập lãi cho vay	-	13.107.290.972
Thu hồi khoản cho vay	-	175.000.000.000
Mua điện	40.899.139.635	50.318.443.631

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần		
Thu nhập lãi cho vay	10.284.939.605	10.144.389.408
Chia cổ tức	74.876.353.200	922.476.671.424
Mua dịch vụ	259.400.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng		
Cổ tức được chia	103.880.000.000	282.423.750.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Doanh thu bán điện	5.262.725.344.845	3.855.420.671.700
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		
Cổ tức được chia	11.311.657.000	6.786.994.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn		
Cổ tức được chia	7.561.861.310	4.501.468.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		
Cổ tức được chia	1.005.000.000	737.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		
Mua dịch vụ	221.919.359	325.397.263
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế		
Cổ tức được chia	25.488.000.000	14.160.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh		
Cổ tức được chia	117.739.665.600	73.587.291.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc		
Mua dịch vụ	2.064.557.823	2.053.578.416
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Mua dịch vụ	428.680.058	484.869.635
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh		
Mua dịch vụ	256.771.297	126.560.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4		
Mua dịch vụ	268.917.835	-
Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung		
Mua dịch vụ	4.333.333	-

Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Thủy	347.212.480	289.431.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	110.400.000	40.896.000
Ông Lê Tuấn Hải	110.400.000	40.896.000
Ông Vũ Xuân Dũng	-	40.896.000
Ông Nguyễn Xuân Diện	288.276.080	7.838.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	336.747.000	-
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	307.745.540	241.285.000
Thành viên khác của Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	697.697.000	474.497.000
Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách		
Tiền lương và thưởng	669.804.230	245.442.000
Thành viên khác của Ban kiểm soát		
Thù lao	220.800.000	81.792.000

36. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2022 VND	2021 VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	1.050.060.591	31.054.525.782

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Đức Tâm	Đinh Thị Diễm Quỳnh	Nguyễn Hoàng Hải
Kế toán tổng hợp	*Quyền Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 **CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1264/PPC-TCKT	*Hải Dương, ngày 17 tháng 3 năm 2023*

Về việc: giải trình biến động kết quả SXKD năm 2022 so với cùng kỳ năm trước và số liệu sau kiểm toán so với BCTC quý 4/2022

Kính gửi: - Uỷ ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Quý cổ đông.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC về việc hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh;

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam,

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 biến động trên 10% so với năm 2021 và so với Báo cáo tài chính quý 4/2022, cụ thể:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 biến động trên 10% so với năm 2021 (Mẫu B02a-DN), nguyên nhân chủ yếu do:

- Sản lượng điện sản xuất năm 2022 là 3.197 triệu KWh bằng 107,84% so với cùng kỳ năm 2021.

- Doanh thu bán hàng của Công ty năm 2022 đạt 5.277,79 tỷ đồng cao hơn 1.409,62 tỷ đồng tương đương tăng 36,44% so với năm 2021 (3.868,17 tỷ đồng). Trong đó, doanh thu bán điện năm 2022 là: 5.175,18 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty ghi nhận doanh thu từ tiền cấp quyền khai thác nước là 88,73 tỷ đồng.

- Giá vốn hàng bán chỉ tăng 791,19 tỷ đồng tương đương tăng 19,29% so với cùng kỳ năm 2021 (4.101,72 tỷ đồng). Nguyên nhân:

+ Chi phí sửa chữa lớn năm 2022 đạt 98,09 tỷ đồng thấp hơn 284,13 tỷ đồng và bằng 25,66% so với cùng kỳ năm 2021 (382,22 tỷ đồng).

+ Chi phí vật liệu năm 2022 đạt 68,62 tỷ đồng thấp hơn 48,68 tỷ đồng và bằng 58,5% so với cùng kỳ năm 2021 (117,31 tỷ đồng).

Từ những nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 497,20 tỷ đồng cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021 (216,19 tỷ đồng).

2. Thay đổi số liệu trên BCTC được kiểm toán năm 2022 so với BCTC năm 2022:

2.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu 01a-DN):

STT	Mã số	BCTC quý 4 năm 2022	BCTC kiểm toán năm 2022	Ghi chú
1	131- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.850.530.488.126	2.012.524.275.689	Tăng công nợ phải thu 161,99 tỷ đồng do do: sai số đo đếm công tơ điện, Công ty đã thận trọng trong việc ghi nhận trước giá trị thoái hoàn vào Quý 4/2022. Tuy nhiên, do chưa thống nhất được giá trị điều chỉnh này, do vậy, hai bên EPTC và PPC phải tính toán lại vào kỳ tiếp theo.
2	Mã số 152- Thuế GTGT được khấu trừ	29.666.822.653	29.668.782.653	Ghi nhận thêm công nợ phải trả
3	Mã số 153- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.261.021.839		Ghi nhận thuế TNDN phải nộp từ kết quả kinh doanh năm 2022
4	Mã số 262- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.780.742.372	174.663.264	Ghi nhận giảm tài sản thuế TNDN hoãn lại từ kết quả kinh doanh năm 2022
5	Mã số 152- Phải trả người bán ngắn hạn	478.160.817.650	478.187.277.650	Ghi nhận thêm công nợ phải trả
6	Mã số 313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.972.679.454	11.217.755.974	Ghi nhận thuế TNDN từ kết quả kinh doanh năm 2022
7	Mã số 314 Phải trả người lao động	86.942.777.539	93.259.417.689	Điều chỉnh tăng chi phí tiền lương sau khi Quyết toán quỹ tiền lương năm 2022.
8	Mã số 319 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.948.435.215	6.148.435.215	Ghi nhận tăng phải trả bổ sung sau kiểm toán 200 triệu đồng từ quỹ KTPL
9	Mã số 322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.365.625.554	20.165.625.554	Ghi nhận bổ sung giảm quỹ sau kiểm toán 200 triệu đồng.
10	Mã số 421- LNST chưa phân phối	402.518.582.979	527.059.052.925	- Bỏ ghi nhận doanh thu thoái

10.1	Mã số 421b – LNST chưa phân phối kỳ này	Lũy kế năm: 356.662.247.393	481.202.717.339	hoàn 161,93 tỷ; - Tăng chi phí tiền lương 6,32 tỷ đồng; -Tăng chi phí sản xuất chúng khác 0,02 tỷ đồng; - Giảm từ tài sản thuế TNDN hoãn lại: 15,61 tỷ đồng - Giảm do ghi nhận thuế TNDN Phải nộp: 15,51 tỷ đồng

Từ nguyên nhân trên làm cho các mã số 100, 130, 150, 200, 260, 270, 300, 310, 400, 410, 440 trên bảng cân đối kế toán thay đổi.

2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu B02-DN) năm 2022 sau kiểm toán thay đổi so với số liệu BCTC quý 4/2022 *(Chi tiết như trình bày tại phần 2.1)*

2.3. Với những điều chỉnh nêu trên, Bảng lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN) của BCTC kiểm toán năm 2022 được điều chỉnh lại các chỉ tiêu tương ứng.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại về biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 so với số liệu cùng kỳ năm 2021 và so với báo cáo tài chính quý 4/2022 của Công ty.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- EVNGENCO2 (để B/c);
- HĐQT; BKS (để B/c)
- Lưu: VT,TCKT.

Q.TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0[illegible]6353 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI TP.CHÍ LINH-T.HẢI DƯƠNG

Nguyễn Hoàng Hải